

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2016
(Trước Kiểm toán)

Hà Nội, tháng 01/2017

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 19



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	01/01/2016 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.623.025.741.654	1.646.876.703.693
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	10.271.025.652	22.039.988.783
111	1. Tiền		6.651.025.652	18.419.988.783
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.620.000.000	3.620.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		350.000.000	350.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		350.000.000	350.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		205.072.032.449	76.889.015.356
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	59.730.066.755	19.058.527.592
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		35.724.751.720	37.370.200.238
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	0
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.2	13.195.500.000	14.325.500.000
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.4	100.301.402.311	10.014.475.863
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.879.688.337)	(3.879.688.337)
140	IV. Hàng tồn kho		1.400.341.346.064	1.509.933.391.634
141	1. Hàng tồn kho	V.6	1.401.604.949.817	1.511.062.752.548
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.263.603.753)	(1.129.360.914)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.991.337.489	37.664.307.920
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	3.803.576.751	4.210.928.067
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.171.076.080	33.453.379.853
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	16.684.658	-
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		383.706.207.324	285.139.285.543
220	II. Tài sản cố định		141.051.451.561	40.112.330.497
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	141.051.451.561	40.107.616.747
222	- Nguyên giá		240.900.407.739	132.363.246.034
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(99.848.956.178)	(92.255.629.287)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	-	4.713.750
228	- Nguyên giá		88.939.000	88.939.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(88.939.000)	(84.225.250)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.7	118.515.917.338	191.248.215.076
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		118.515.917.338	191.248.215.076
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		80.861.596.101	32.623.283.976
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	80.861.085.801	32.622.842.976
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.13	1.073.530	1.073.530
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.14	(563.230)	(632.530)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		43.277.242.324	21.155.455.994
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.15	43.277.242.324	21.155.455.994
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		2.006.731.948.978	1.932.015.989.236

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		1.604.510.604.116	1.550.923.985.917
310	I. Nợ ngắn hạn		1.519.090.204.116	1.523.803.585.917
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.18	221.473.170.493	233.031.591.378
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		95.216.391.828	133.006.113.697
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	14.131.250.062	19.346.727.585
314	4. Phải trả người lao động		3.651.095.300	4.283.707.400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	7.007.183.083	9.443.733.935
316	6. Phải trả nội bộ		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.20	5.885.770.850	4.672.161.700
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	1.164.319.254.524	1.116.509.809.836
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		7.406.087.976	3.509.740.386
330	II. Nợ dài hạn		85.420.400.000	27.120.400.000
337	7 Phải trả dài hạn khác		17.410.400.000	15.010.400.000
338	8 Vay và nợ dài hạn	V.16	68.010.000.000	12.110.000.000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		402.221.344.862	381.092.003.319
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu		402.221.344.862	381.092.003.319
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.21	372.876.800.000	308.391.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		360.727.500	360.727.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		483.226.387	483.226.387
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		14.494.047.009	5.162.814.619
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.687.533.613	75.375.054.460
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.006.731.948.978	1.932.015.989.236

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc



Hoàng T Loan



Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	Chi tiêu	TM	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	2.497.658.400.653	3.311.585.337.326
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	295.454.545	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	VI.3	2.497.362.946.108	3.311.585.337.326
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	2.224.142.270.226	2.862.429.331.304
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		273.220.675.882	449.156.006.022
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	3.274.005.673	4.524.721.954
22	Chi phí tài chính	VI.6	105.760.449.733	84.121.332.400
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>102.274.010.231</i>	<i>36.021.705.878</i>
25	Chi phí bán hàng		67.024.927.897	74.543.802.400
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		41.739.324.965	55.527.946.983
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.969.978.960	239.487.646.193
31	Thu nhập khác		769.667.069	411.640.901
32	Chi phí khác		661.175.744	2.168.676.511
40	Lợi nhuận khác		108.491.325	(1.757.035.610)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.078.470.285	237.730.610.583
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	12.955.431.573	47.732.278.221
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		49.123.038.712	189.998.332.362
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	1.332	6.244
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9		

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Phòng Giám đốc






Hoàng T Loan

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2016

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Cả năm	
				Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V1.01	516.572.900.537	511.759.063.228	2.497.658.400.653	3.311.585.337.326
02	Các khoản giảm trừ	2	V1.02	0		295.454.545	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V1.03	516.572.900.537	511.759.063.228	2.497.362.946.108	3.311.585.337.326
11	Giá vốn hàng bán	11	V1.04	481.566.709.990	448.732.887.272	2.224.142.270.226	2.862.429.331.304
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V1.05	35.006.190.547	63.026.175.956	273.220.675.882	449.156.006.022
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.06	310.432.208	1.232.286.965	3.274.005.673	4.524.721.954
22	Chi phí tài chính	22	V1.06	26.030.347.894	19.282.250.116	105.760.449.733	84.121.332.400
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.525.449.245	17.615.102.064	102.274.010.231	36.021.705.878
25	Chi phí bán hàng	24		3.413.564.470	24.301.836.724	67.024.927.897	74.543.802.400
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.782.948.708	14.776.246.415	41.739.324.965	55.527.946.983
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.089.761.683	5.898.129.666	61.969.978.960	239.487.646.193
31	Thu nhập khác	31		171.218.240	288.792.661	769.667.069	411.640.901
32	Chi phí khác	32		258.942.130	15.344.849	661.175.744	2.168.676.511
40	Lợi nhuận khác	40		-87.723.890	273.447.812	108.491.325	(1.757.035.610)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.002.037.793	6.171.577.478	62.078.470.285	237.730.610.583
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.07	514.330.385	1.290.018.667	12.955.431.573	47.732.278.221
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.08	0			
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.487.707.408	4.881.558.811	49.123.038.712	189.998.332.362
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		40	160	1.332	6.244

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hữu

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.561.602.701.594	3.633.698.111.979
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.239.228.021.779)	(3.822.343.575.018)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(71.818.049.877)	(73.185.433.001)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(97.654.403.866)	(34.119.307.061)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(20.032.278.221)	(32.602.937.857)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.389.670.860	55.988.080.037
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.524.340.442)	(435.369.555.019)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70.735.278.269	(707.934.615.940)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(136.629.823.467)	(50.726.738.125)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		214.622.727	109.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.220.000.000)	(13.170.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		350.000.000	10.662.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(48.238.242.825)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		309.757.477	2.510.466.946
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(186.213.686.088)	(50.614.680.270)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.424.112.005.858	4.145.302.798.280
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.320.402.561.170)	(3.284.902.052.999)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(117.153.255.450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		103.709.444.688	743.247.489.831
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.768.963.131)	(15.301.806.379)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.039.988.783	37.341.062.398
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			732.764
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	10.271.025.652	22.039.988.783

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT



Hoàng T Loan



Ngô Văn Hân



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	16.220.175		16.245.370	
Tiền gửi ngân hàng	6.634.805.477		18.403.743.413	
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.620.000.000		3.620.000.000	
Cộng	10.271.025.652		22.039.988.783	
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	13.195.500.000		14.325.500.000	
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0		0	
Cộng	13.195.500.000		14.325.500.000	
(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm				
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:				
- Ban quản lý dự án 3	18.041.798.599		4.628.694.187	
- Công ty cổ phần AIA Hà Nội	11.504.037.000		6.268.739.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.184.231.156		8.161.094.405	
Cộng	59.730.066.755		19.058.527.592	
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	186.765.890		157.216.002	
Các khoản phải thu khác	8.401.386.876		6.751.522.165	
Tạm ứng	960.082.284		825.203.632	
Tiền lương CNV	1.948.478.077			
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	88.804.689.184		2.280.534.064	
Cộng	100.301.402.311		10.014.475.863	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng	-	-	-	-
6. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi trên đường	25.169.645		14.907.167.181	
Nguyên liệu, vật liệu	127.593.957.434		237.737.178.011	
Công cụ, dụng cụ	14.500.000		14.500.000	
Chi phí SXKD dở dang	127.982.438.060		76.256.700.530	
Thành phẩm	394.458.409.549		425.630.202.135	
Hàng hóa	122.363.845.038		189.580.689.321	
Hàng gửi đi bán	629.166.630.091		566.936.315.370	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.401.604.949.817		1.511.062.752.548	

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7 . Tài sản dở dang dài hạn		31/12/2016	01/01/2016		
		VND	VND		
Xây dựng cơ bản dở dang		118.515.917.338	191.248.215.076		
Cộng		118.515.917.338	191.248.215.076		
8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		31/12/2016	01/01/2016		
		VND	VND		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa		2.072.637	-		
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa		14.612.021	-		
Cộng		16.684.658	-		
9 . Tài sản cố định hữu hình		31/12/2016			
		Xem chi tiết tại Phụ lục số 01			
10 . Tài sản cố định vô hình		31/12/2016			
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
Tăng trong kỳ	50.000.000.000	0	-	0	50.000.000.000
- Mua mới	50.000.000.000	0	-	0	50.000.000.000
- Phân loại lại	-	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	50.000.000.000	0	0	0	50.000.000.000
- Phân loại lại	-	0	0	0	0
- Giảm khác	50.000.000.000	0	0	0	50.000.000.000
Số cuối kỳ	-	0	88.939.000	0	88.939.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	0	0	84.225.250	0	84.225.250
Tăng trong kỳ	0	0	4.713.750	0	4.713.750
- Trích khấu hao	0	0	4.713.750	0	4.713.750
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	0	0	4.713.750	0	4.713.750
Số cuối kỳ	-	0	-	0	-
11 . Chi phí trả trước ngắn hạn		31/12/2016	01/01/2016		
		VND	VND		
- Giá trị còn lại của cede chờ phân bổ		126.044.014	612.593.182		
- Các khoản khác		3.677.532.737	3.598.334.885		
Cộng		3.803.576.751	4.210.928.067		

Ban thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Đầu tư dài hạn vào công ty con	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	2.952.082,0	1.476.041,0	45.770.815.000	16.249.995.000
Công ty CP cơ khí xây dựng công trình và tư vấn thiết kế 30-4	2.556.846,0	655.601,5	35.090.270.801	16.372.847.976
Cộng			80.861.085.801	32.622.842.976

Thông tin bổ sung về các công ty con:

Tên công ty con	Vốn điều lệ Tại 31/12/2016	Vốn điều lệ Tại 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích Tại 31/12/2016	Q.biểu quyết Tại 31/12/2016	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8 (*)	51.739.790.000	27.249.450.000	57,06%	57,06%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô
Công ty CP cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30 - 4	28.637.443.500	9.625.000.000	89,28%	89,28%	Sản xuất SP cơ khí, kết cấu thép... phục vụ giao thông

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
Cộng	30	30	1.073.530	1.073.530

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	453.600	679.000	(225.400)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	56.700	394.530	(337.830)
Cộng	30	510.300	1.073.530	(563.230)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo		6.825.000
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1.103.941.074	489.858.028
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	7.824.317.647	6.896.099.098
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.348.983.603	13.762.671.979
Cộng	43.277.242.324	21.155.455.994

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016	Trong năm		01/01/2016
	VND	Tăng	Giảm	VND
- Vay ngắn hạn	1.164.319.254.524	2.370.986.561.511	2.318.777.116.823	1.116.509.809.836
+ Ngân hàng Agribank	10.216.164.204	173.659.362.504	551.239.353.559	387.796.155.259
+ Ngân hàng BIDV	438.950.700.211	1.122.484.518.189	1.166.011.482.262	482.477.664.284
+ Ngân hàng Vietinbank Hoàng Mai	0	54.661.502.200	163.542.616.250	108.881.114.050
+ Ngân hàng HDBank	26.073.060.481	42.135.026.481	51.344.278.000	35.282.312.000
+ Ngân hàng VCB - SGD	223.721.411.628	333.081.276.683	169.832.429.298	60.472.564.243
+ Ngân hàng TPBank, c.n Hoàn Kiếm	237.464.210.169	292.677.119.450	55.212.909.281	
+ Ngân hàng Techcombank	105.968.300.201	199.054.686.254	93.086.386.053	
+ Ngân hàng Quân đội	30.625.407.630	32.863.069.750	2.237.662.120	
+ Khác	86.900.000.000	115.970.000.000	66.270.000.000	37.200.000.000
+ Vay dài hạn đến hạn trả	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000
- Vay dài hạn	68.010.000.000	60.300.000.000	4.400.000.000	12.110.000.000
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	7.710.000.000		4.400.000.000	12.110.000.000
+ Ngân hàng PTCbank	55.000.000.000	55.000.000.000		
+ Khác	5.300.000.000	5.300.000.000		
Cộng	1.232.329.254.524	2.431.286.561.511	2.323.177.116.823	1.128.619.809.836
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Thuế TNDN			12.269.768.941	19.346.615.985
Thuế thu nhập cá nhân			377.317.410	-
Thuế GTGT			1.483.553.711	111.600
Tiền thuế khác			610.000	
Cộng			14.131.250.062	19.346.727.585
18. Phải trả người bán			31/12/2016	01/01/2016
a Phải trả người bán ngắn hạn			VND	VND
CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD			11.964.750.000	11.821.687.500
DONGFENG INDUSTRIAL MOTOR CO.,LTD				35.677.519.200
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD			5.368.850.880	10.708.857.788
GUANGXI QINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD			11.200.534.227	
SINOTRUCK HỒNG KÔNG			42.363.070.931	82.750.497.480
Các đối tượng khác			150.575.964.455	92.073.029.410
Cộng			221.473.170.493	233.031.591.378
19. Chi phí phải trả ngắn hạn			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Lãi vay tạm tính			282.825.000	834.543.000
Chi phí vận chuyển			3.073.831.231	2.285.973.434
Chi phí khác			3.650.526.852	6.323.217.501
Cộng			7.007.183.083	9.443.733.935

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.081.567.528	4.170.632.728
Bao hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	6.943.418	8.047.038
Các khoản phải trả khác	797.259.904	493.481.934
Cộng	5.885.770.850	4.672.161.700
21 . Nguồn vốn chủ sở hữu		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>		
Xem chi tiết tại Phụ lục số 02		
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng cty công nghiệp ô tô VN	66.885.500.000	66.501.720.000
Các cổ đông khác	305.991.300.000	241.889.450.000
Cộng	372.876.800.000	308.391.170.000
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>		
	31/12/2016	01/01/2016
+ Vốn góp đầu kỳ	308.391.170.000	308.391.170.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	64.485.630.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	308.391.170.000
- Cổ tức đã chia	49.485.630.000	-
(*) Vốn góp tăng trong năm 2016 bao gồm:		
- Tăng vốn do phát hành 1.500.000 cổ phiếu thưởng, giá trị phát hành: 15.000.000.000 đồng.		
- Tăng vốn do phát hành 4.948.563 cổ phiếu trả cổ tức, giá trị phát hành: 49.485.630.000 đồng.		
<i>d. Cổ phiếu</i>		
	31/12/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	30.839.117
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37.287.680	30.839.117
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	30.839.117
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	30.429.417
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.877.980	30.429.417
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000
<i>e. Phân phối lợi nhuận</i>		
	31/12/2016	
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ		75.375.054.460
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ		49.123.038.712
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2015		9.331.232.390
Thưởng Ban Tổng giám đốc		18.662.464.779
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015		9.331.232.390
Tra cổ tức		49.485.630.000
Dùng lợi nhuận sau thuế phát hành cổ phiếu thưởng		15.000.000.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ		22.687.533.€13

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	262.543.219.023	867.114.713.662
Doanh thu bán thành phẩm	2.222.921.450.346	2.422.760.810.628
Doanh thu xây dựng cầu treo	12.193.731.284	21.709.813.036
Cộng	2.497.658.400.653	3.311.585.337.326
2 . Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	295.454.545	
Cộng	295.454.545	-
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	262.543.219.023	867.114.713.662
Doanh thu bán thành phẩm	2.222.625.995.801	2.422.760.810.628
Doanh thu xây dựng cầu treo	12.193.731.284	21.709.813.036
Cộng	2.497.362.946.108	3.311.585.337.326
4 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa	253.478.760.474	756.135.716.278
Giá vốn của thành phẩm	1.958.495.081.413	2.088.622.733.890
Giá vốn xây dựng cầu treo	12.168.428.339	17.670.881.136
Cộng	2.224.142.270.226	2.862.429.331.304
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.865.281.602	1.938.735.620
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.403.061.791	982.801.788
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia		1.574.895.200
Khác	5.662.280	28.289.346
Cộng	3.274.005.673	4.524.721.954
6 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	102.274.010.231	36.021.705.878
Chiết khấu thanh toán		100.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(69.300)	(31.800)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.120.512.372	42.364.580.370
Chi phí tài chính khác	1.365.996.430	5.635.077.952
Cộng	105.760.449.733	84.121.332.400

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	12,955,431,573	47,732,278,221
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12,955,431,573	47,732,278,221
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49,123,038,712	189,998,332,362
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	49,123,038,712	189,998,332,362
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	30,429,417	30,429,417
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	6,448,563	
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36,877,980	30,429,417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,332	6,244
9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1,763,332,015,768
- Chi phí nhân công		67,507,586,202
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		8,406,570,196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		75,399,595,645
- Chi phí khác bằng tiền		16,211,396,840
Cộng		1,930,857,164,651

VII Những thông tin khác**1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:****2 Thông tin so sánh:**

Doanh nghiệp đã có điều chỉnh để đảm bảo thông tin có thể so sánh được.

3 Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh năm 2016 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh năm 2015, cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và cedv	2,497,362,946,108	3,311,585,337,326	(814,222,391,218)	-24.59%
Giá vốn hàng bán	2,224,142,270,226	2,862,429,331,304	(638,287,061,078)	-22.30%
LN gộp về bán hàng và cedv	273,220,675,882	449,156,006,022	(175,935,330,140)	-39.17%
Doanh thu hoạt động tài chính	3,274,005,673	4,524,721,954	(1,250,716,281)	-27.64%
Chi phí tài chính	105,760,449,733	84,121,332,400	21,639,117,333	25.72%
Chi phí bán hàng	67,024,927,897	74,543,802,400	(7,518,874,503)	-10.09%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41,739,324,965	55,527,946,983	(13,788,622,018)	-24.83%
Lợi nhuận khác	108,491,325	(1,757,035,610)	1,865,526,935	-106.17%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	62,078,470,285	237,730,610,583	(175,652,140,298)	-73.89%

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hán

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Ông Giám đốc



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính
Năm 2016

Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	70.242.258.201	32.441.286.813	24.433.241.052	1.198.279.240	4.048.180.728	132.363.246.034
Tăng trong năm	52.242.240.099	90.086.434.838	0	0	0	142.328.674.937
- Mua sắm	29.409.090.909	90.086.434.838	0	0	0	119.495.525.747
- Phân loại lại	22.833.149.190		0	0	0	22.833.149.190
Giảm trong năm	29.409.090.909	2.903.679.973	1.478.742.350	0	0	33.791.513.232
- Thanh lý, nhượng bán		1.403.679.973		0	0	1.403.679.973
- Giảm khác	29.409.090.909	1.500.000.000	1.478.742.350	0	0	32.387.833.259
Số cuối năm	93.075.407.391	119.624.041.678	22.954.498.702	1.198.279.240	4.048.180.728	240.900.407.739
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	45.192.006.065	30.098.640.744	11.718.522.510	1.198.279.240	4.048.180.728	92.255.629.287
Tăng trong năm	3.988.103.339	6.181.575.871	1.375.564.956	-	0	11.545.244.166
- Trích khấu hao TSCĐ	3.988.103.339	6.181.575.871	1.375.564.956	0	0	11.545.244.166
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	-
Giảm trong năm	969.494.952	1.503.679.973	1.478.742.350	0	0	3.951.917.275
- Thanh lý, nhượng bán	0	1.403.679.973	1.478.742.350	0	0	2.882.422.323
- Giảm khác	969.494.952	100.000.000	0	0	0	1.069.494.952
Số cuối năm	48.210.614.452	34.776.536.642	11.615.345.116	1.198.279.240	4.048.180.728	99.848.956.178
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	25.050.252.136	2.342.646.069	12.714.718.542	-	0	40.107.616.747
Số cuối năm	44.864.792.939	84.847.505.036	11.339.153.586	0	0	141.051.451.561

CÔNG TY CỔ PHẦN Ó TÓ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính
Năm 2016

Phụ lục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	308.391.170.000	360.727.500	(8.680.989.647)	5.162.814.619	483.226.387	75.375.054.460	381.092.003.319
2. Tăng trong kỳ	64.485.630.000	0	0	9.331.232.390	0	49.123.038.712	122.939.901.102
Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	-
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	0	49.123.038.712	49.123.038.712
Tăng do phân phối LN	64.485.630.000	0	0	9.331.232.390	0	0	73.816.862.390
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	-	0	0	0	101.810.559.559	101.810.559.559
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	49.485.630.000	123.996.356.984
Phát hành cổ phiếu thưởng	0	0	0	0	0	15.000.000.000	15.000.000.000
Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	37.324.929.559	37.324.929.559
4. Số dư cuối kỳ	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	14.494.047.009	483.226.387	22.687.533.613	402.221.344.862